



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	06 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động	12 – 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	15 – 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	21 – 65



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, Hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh chủ yếu như sau: Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 08/06/2011, Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 02/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2018 và Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 07/08/2019, Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 30/12/2019 do Chủ tịch ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán.

Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Công ty bổ nhiệm Ông Nguyễn Thành Chung là Tổng Giám đốc từ 12/02/2020, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để xin đăng ký thay đổi người đại diện pháp luật. Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Chủ tịch	Từ 06/01/2020
Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch	Đến 06/01/2020
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Chủ tịch	Từ 06/01/2020
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	Đến 06/01/2020
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên	Đến 06/01/2020
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên	Từ 30/05/2019 đến 06/01/2020
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Từ 06/01/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Chung	Tổng Giám đốc	Từ 12/02/2020
Ông Tống Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	Từ 01/07/2019 đến 11/02/2020
	Phó Tổng Giám đốc	Từ 12/02/2020
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	Đến 30/06/2019
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ 12/02/2020
Bà Nguyễn Thị Tích	Phó Tổng Giám đốc	Từ 30/05/2019

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Việt Hà	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lê Thị Thảo Bạch	Thành viên

21388
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ TỰ
NH KẾ
TIÊM T
M VIỆC
P. HỒ
NG T
PHÂN
G KH
DE
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tống Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	Từ 07/08/2019
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	Đến 06/08/2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm và được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 65, cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tống Minh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020



Số : 61/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 65, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 29/03/2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.464.752.374	168.907.981.593
I. Tài sản tài chính	110		191.443.752.374	168.907.981.593
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	144.118.682.929	161.473.862.488
1.1. Tiền	111.1		13.118.682.929	150.430.316.058
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		131.000.000.000	11.043.546.430
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	695.688.554	2.023.184.200
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.5.3.2	34.107.000.000	5.165.534.247
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.3	671.215.680	5.962.000
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118	A.5.4	10.163.984.937	239.438.658
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.5	587.000.000	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.6	1.100.180.274	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		21.000.000	-
1. Tạm ứng	131		21.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.627.032.063	3.085.970.792
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.201.065	163.124.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.7	94.201.065	163.124.938
- Nguyên giá	222		5.645.595.455	5.645.595.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.551.394.390)	(5.482.470.517)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.8	-	-
- Nguyên giá	228		488.049.164	488.049.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(488.049.164)	(488.049.164)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		26.532.830.998	2.922.845.854
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	251		792.291.050	98.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.9	21.502.798.408	205.432.165
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.10	4.237.741.540	2.619.413.689
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		218.091.784.437	171.993.952.385

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.690.327.288	2.497.133.883
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		36.690.327.288	2.497.133.883
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.11	16.248.752.211	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.12	16.218.038.956	140.510.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.13	4.001.636.288	2.134.724.050
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.14	221.899.833	221.899.833
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.401.457.149	169.496.818.502
I. Vốn chủ sở hữu	410		181.401.457.149	169.496.818.502
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.5.15	155.000.000.000	155.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		155.000.000.000	155.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		155.000.000.000	155.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	A.5.15	1.332.672.513	-
5. Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	415	A.5.15	1.332.672.513	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.15	23.736.112.123	14.496.818.502
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		23.988.105.239	13.412.048.690
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(251.993.116)	1.084.769.812
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		218.091.784.437	171.993.952.385

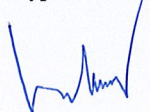
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	A.5.15	15.500.000	15.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.5.16	754.100.000	1.052.230.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.5.17	3.640.000	24.200.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.5.18	800.000.000	800.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		7.229.820.710.000	6.051.753.060.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		3.845.802.080.000	2.956.563.050.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2			-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		3.366.080.430.000	3.094.606.810.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		16.196.400.000	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		1.741.800.000	583.200.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		20.140.000	1.556.737.630.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		20.140.000	1.118.552.260.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	438.185.370.000
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

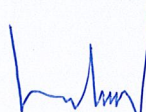
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.19	27.514.229.453	100.963.274.046
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.5.19	20.672.161.276	28.936.411.528
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.5.19	6.842.068.177	72.026.862.518
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		6.248.800.132	72.026.862.518
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		593.268.045	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		27.278.129.123	100.932.396.811
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		24.281.759.867	100.932.396.811
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.996.369.256	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		219.692.818	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		16.407.512	30.877.235

Người lập biểu



Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng



Võ Thị Huỳnh Nhi



Phó Tổng Giám đốc



Tống Minh Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		31.589.833.024	53.134.840
<i>a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL</i>	01.1	B.5.3	31.368.947.441	-
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	B.5.4	220.885.583	53.134.840
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.5.1	12.472.631.306	293.214.102
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		771.127.018	652.233.304
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.001.248.012	19.574.435.722
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		33.467.000.000	35.000.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.185.002.902	3.031.284.943
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		7.900.000.000	313.636.364
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.2	396.634.903	174.232.318
Cộng doanh thu hoạt động	20		94.783.477.165	59.092.171.593
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.557.648.511	2.413.037.710
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		-	2.338.048.000
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	B.5.4	1.557.648.511	74.989.710
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		55.716.810.202	31.488.704.067

213884
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 VỤ TƯ
 INH KẾ
 TIÊM TO
 AM VIỆT
 P. HỒ

NG T
 PHÁ
 IG KH
 ID
 T.P H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

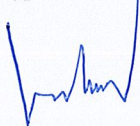
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		5.595.250.740	8.681.128.015
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.898.268.820	3.453.545.861
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		133.333.333	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		65.901.311.606	46.036.415.653
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.5	1.057.410.238	1.446.485.181
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.057.410.238	1.446.485.181
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		558.278.129	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính	60		558.278.129	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.6	14.001.822.938	6.638.065.740
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		15.379.474.730	7.864.175.381
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

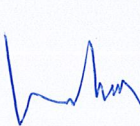
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		15.379.474.730	7.864.175.381
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		16.716.237.658	7.886.030.251
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	B.5.4	(1.336.762.928)	(21.854.870)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3.474.836.083	2.929.521.066
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.7	3.474.836.083	2.929.521.066
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		11.904.638.647	4.934.654.315
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.10	768	318
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.10	768	318

Người lập biểu



Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng



Võ Thị Huỳnh Nhi



Phó Tổng Giám đốc

Tổng Minh Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		15.379.474.730	7.864.175.381
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(1.530.388.510)	(1.377.561.310)
- Khấu hao tài sản cố định	03		68.923.873	68.923.871
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		558.278.129	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.057.410.238)	(1.446.485.181)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.100.180.274)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.557.648.511	2.413.037.710
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.557.648.511	2.413.037.710
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(220.885.583)	(53.134.840)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(220.885.583)	(53.134.840)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(33.598.438.945)	136.078.447.804
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(9.267.282)	144.159.797.123
- Tăng(giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(28.941.465.753)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(665.253.680)	428.278.359
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(587.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	64.196.997
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		-	(189.924.995)
- Tăng (giảm) tài sản khác	40		(12.258.165.180)	(576.307.458)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(21.297.366.243)	-
- Thuế TNDN đã nộp	43		(3.406.849.801)	(5.481.000.000)
- Lãi vay đã trả	44		(558.278.129)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		16.248.752.211	(2.564.198.539)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.798.925.956	238.416.317
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		16.077.528.956	(810.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(18.412.589.797)	144.924.964.745
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.057.410.238	1.446.485.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.057.410.238	1.446.485.181

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		414.900.000.000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		414.900.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(414.900.000.000)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(414.900.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(17.355.179.559)	146.371.449.926
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		161.473.862.488	15.102.412.562
- Tiền	101.1		150.430.316.058	15.102.412.562
- Các khoản tương đương tiền	101.2		11.043.546.430	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		144.118.682.929	161.473.862.488
- Tiền	103.1		13.118.682.929	150.430.316.058
- Các khoản tương đương tiền	103.2		131.000.000.000	11.043.546.430
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

21388
 CÔNG T
 NHIỆM H
 VỤ T
 SÍNH KẾ
 KIỂM T
 AM VI
 TP. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3.695.778.673.012	8.669.052.149.393
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.319.292.444.558)	(5.217.709.045.396)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.708.898.872.781	4.955.281.907.274
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4.335.007.060.095)	(9.082.590.809.033)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.521.714.666)	(3.000.959.451)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		178.694.628.933	764.820.506.164
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	(9.160.680.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(73.449.044.593)	76.693.068.951
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		100.963.274.046	24.270.205.095
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		100.963.274.046	24.270.205.095
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		28.936.411.528	17.506.379.275
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		72.026.862.518	6.763.825.820
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

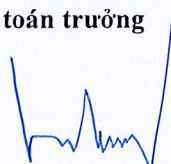
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		27.514.229.453	100.963.274.046
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		27.514.229.453	100.963.274.046
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		20.672.161.276	28.936.411.528
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		6.842.068.177	72.026.862.518
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng



Võ Thị Huỳnh Nhi



Phó Tổng Giám đốc

Tống Minh Tuấn

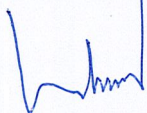
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

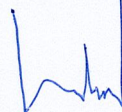
Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.000.000.000	155.000.000.000	-	-	-	-	155.000.000.000	155.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	155.000.000.000	155.000.000.000	-	-	-	-	155.000.000.000	155.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	1.332.672.513	-	-	1.332.672.513
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	1.332.672.513	-	-	1.332.672.513
4. Lợi nhuận chưa phân phối	3.230.274.187	14.496.818.502	11.288.399.185	21.854.870	13.241.401.575	4.002.107.954	14.496.818.502	23.736.112.123
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	8.455.539.505	13.412.048.690	4.956.509.185	-	13.241.401.575	2.665.345.026	13.412.048.690	23.988.105.239
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.225.265.318)	1.084.769.812	6.331.890.000	21.854.870	-	1.336.762.928	1.084.769.812	(251.993.116)
Cộng	158.230.274.187	169.496.818.502	11.288.399.185	21.854.870	15.906.746.601	4.002.107.954	169.496.818.502	181.401.457.149

Người lập biểu



Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng



Võ Thị Huỳnh Nhi



Phó Tổng Giám đốc

Tổng Minh Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, Hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh chủ yếu như sau: Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 08/06/2011, Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 02/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2018 và Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 07/08/2019, Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 30/12/2019 do Chủ tịch ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán.

Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- **Quy mô vốn:** Vốn điều lệ của công ty là 155.000.000.000 đồng
- **Mục tiêu đầu tư:** Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.
- **Hạn chế đầu tư:** Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Khoản 14, Điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.
- **Cấu trúc Công ty chứng khoán:** Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết, không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 31/12/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ kinh doanh chứng khoán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
LÍNH KẾ
TIÊM TỐ
AM VIỆ
P. HỒ

G T
PH
S KH
D
P H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.3.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính:

4.3.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phải sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
 - Các tài sản tài chính phi phải sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
 - Các tài sản tài chính phi phải sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay, các khoản phải thu.
- Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phải sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dùng ghi nhận.

Tại thời điểm dùng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dùng ghi nhận.

4.3.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

a. Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL

b. Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý.

4.3.1.3: Ghi nhận, chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch (là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó). Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.3.1.4: Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không.

Tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản

4.3.1.5. Căn cứ xác định giá thị trường/ giá trị hợp lý:

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá giao dịch bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

4.3.1.6 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận nợ phải trả:

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm	03 - 05 năm
Tài sản khác	03 - 20 năm	03 - 20 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ. Chi phí dịch vụ trái phiếu được phân bổ theo doanh thu tất toán hoàn thành giao dịch trái phiếu trong năm.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập các nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty, và thông báo ngày chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam .

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

4.8.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi này không chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.118.682.929	150.430.316.058
Các khoản tương đương tiền	131.000.000.000	11.043.546.430
Cộng	144.118.682.929	161.473.862.488



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a. Cửa công ty chứng khoán	14.872.778	34.680.937.311.477
- Cổ phiếu	33.880	1.208.398.651
- Trái phiếu	14.838.898	34.679.728.912.826
b. Cửa nhà đầu tư	194.075.096	3.722.930.938.650
- Cổ phiếu	194.075.096	3.722.930.938.650
Cộng	208.947.874	38.403.868.250.127

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	532.927.820	684.515.100	524.419.488	1.613.561.600
AAM	100.400	64.000	100.400	53.600
ACB	45.724.036	87.096.000	44.473.036	85.662.400
ACL	50.400	69.600	50.400	90.000
AGF	26.700	11.070	26.700	14.100
AGR	13.860	21.540	13.860	20.520
APS	396.000	99.000	396.000	170.500
ASM	232.000	120.420	232.000	132.600
BBC	70.700	407.400	70.700	487.900
BCE	68.000	55.120	68.000	45.600
BMC	1.418.300	375.300	1.418.300	364.500
BMI	244.400	248.000	244.400	207.000
BMP	789.500	858.800	789.500	999.400
BTT	52	347.850	188.800	1.112.480.850
BVS	4.548.800	3.480.000	4.548.800	4.419.600
BID	33.050	46.150	-	-
CDC	955.050	1.344.000	955.050	1.200.000
CHP	96.500	100.500	96.500	105.500
CII	725.600	742.500	725.600	867.900
CMC	280.000	475.000	280.000	290.000
CMG	208.600	502.600	208.600	336.000
CPC	880.000	1.110.000	880.000	1.700.000
CSM	1.582.150	1.092.000	1.582.150	1.176.000
CTA	-	-	77.500	20.000
CTG	1.859.900	2.152.700	1.859.900	1.987.900
CTI	226.750	206.100	226.750	217.800
DBC	3.651.200	4.526.550	3.651.200	4.472.000
DHA	133.600	382.800	133.600	362.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
DHG	2.043.500	3.843.000	2.043.500	3.318.000
DIC	300.600	60.450	300.600	98.890
DIG	513.850	759.000	416.200	713.000
DNP	1.575.000	8.496.000	1.575.000	7.680.000
DPM	282.800	90.650	282.800	156.100
DRC	857.600	885.400	857.600	817.000
DRH	36.900	7.960	36.900	20.400
DXG	188.200	304.500	188.200	428.400
DZM	5.457.900	777.600	5.457.900	720.000
DHC	260.000	303.200	-	-
EIB	887.630	1.157.000	807.730	843.000
FIT	255.000	212.100	255.000	53.760
FLC	24.800	18.400	24.800	20.560
FPT	3.852.350	8.803.300	3.852.350	5.823.600
GGG	279.000	290.000	279.000	116.000
GMC	73.200	74.800	73.200	140.000
GMD	647.400	629.100	647.400	706.050
GTA	63.600	48.600	63.600	56.800
HAG	1.033.770	270.640	1.008.220	307.440
HAI	2.988.800	673.980	2.988.800	571.210
HAP	153.600	127.280	153.600	126.910
HAR	24.230	15.600	24.230	19.440
HAS	153.900	49.000	153.900	70.000
HAX	31.800	214.500	31.800	204.100
HBC	605.500	674.100	605.500	1.041.000
HBS	26.000	19.000	26.000	22.000
HCM	736.400	960.750	736.400	1.264.950
HHS	19.100	15.650	19.100	19.700
HLC	153.000	113.900	153.000	120.700
HLG	-	-	96.600	71.800
HNM	770.000	225.000	770.000	135.000
HPG	1.172.800	4.723.500	1.172.800	4.797.250
HQC	22.880	11.880	22.880	16.060
HSG	489.750	734.140	489.750	559.860
HUT	946.600	230.400	940.000	353.400
HVG	81.000	75.600	81.000	43.020
ICG	1.174.800	1.344.800	1.174.800	1.672.800
IDI	38.000	25.750	38.000	35.850
IDJ	272.000.000	310.000.000	272.000.000	150.000.000
ITA	436.040	204.480	430.280	211.140
JVC	113.700	23.730	113.700	21.070
KBC	174.000	231.750	174.000	197.250
KDC	1.647.000	816.900	1.647.000	1.016.400
KDH	103.200	295.900	103.200	297.000
KLF	315.000	80.000	315.000	95.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
KMR	7.900	2.840	7.900	3.290
KTS	1.467.000	801.000	1.467.000	1.512.000
L62	350.000	427.000	350.000	402.600
LAF	197.240	143.500	180.000	65.880
LCG	141.900	113.680	141.900	111.860
LCM	36.500	4.080	36.500	4.020
LHG	129.000	92.400	129.000	111.300
LIG	625.000	277.200	625.000	245.700
LIX	440.000	516.000	440.000	576.000
LSS	161.500	46.700	161.500	67.800
LDG	85.200	69.280	-	-
MAC	391.500	696.200	391.500	873.200
MBB	507.280	603.200	507.280	525.150
MCP	31.800	27.200	31.800	46.100
MDC	3.504.900	3.784.300	3.504.900	2.824.900
MEC	405.000	129.600	405.000	210.600
NAG	57.000	44.000	57.000	53.000
NBC	1.048.200	950.400	1.048.200	979.200
NDN	1.707.200	3.590.400	1.707.200	2.386.800
NNC	305.400	291.600	-	-
NGC	1.740.000	2.354.000	1.740.000	5.189.500
NHC	1.566.200	3.967.200	765.400	3.080.000
NLG	391.800	467.500	232.200	258.000
NSC	496.800	1.440.000	496.800	1.440.000
NST	1.677.800	3.657.000	1.677.800	2.967.000
NT2	101.000	86.600	101.000	98.400
NET	388.800	552.000	-	-
OCH	46.000	76.000	46.000	67.000
OGC	70.800	20.940	70.800	21.240
ONE	901.700	693.600	901.700	897.600
OPC	486.000	690.000	486.000	744.000
PAC	367.500	175.000	367.500	271.250
PET	336.950	174.800	336.950	186.300
PGC	166.500	387.400	166.500	377.000
PGD	157.000	474.300	157.000	339.300
PGS	2.659.300	3.720.400	2.659.300	3.956.200
PGT	1.249.500	1.560.000	1.249.500	1.092.000
PIT	91.300	60.480	91.300	81.760
PJT	88.200	125.400	88.200	132.000
PLC	5.421.200	2.689.400	5.421.200	3.974.600
PMC	1.949.200	2.323.200	1.949.200	2.494.800
PMS	837.000	1.152.000	837.000	1.215.000
PNC	12.600	28.600	12.600	36.000
PNJ	558.000	3.612.000	558.000	2.982.400
POT	800.000	1.836.000	800.000	2.064.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
PPC	285.000	538.000	285.000	362.000
PPP	162.000	407.000	162.000	160.000
PSI	1.249.000	520.000	1.249.000	858.000
PTI	12.000	19.500	12.000	21.500
PTS	144.000	200.000	144.000	228.000
PVA	376.000	30.000	376.000	30.000
PVC	4.369.000	2.092.200	4.369.000	1.806.900
PVD	1.228.800	722.400	1.228.800	642.400
PVE	1.053.000	338.000	1.053.000	585.000
PVI	7.578.300	13.336.400	7.578.300	14.029.200
PVS	17.057.300	13.405.000	17.057.300	13.481.600
PVT	417.800	789.600	386.700	706.500
PVX	4.901.400	973.500	4.878.900	860.000
PXS	108.000	50.400	108.000	46.530
QHD	4.909.800	1.993.600	4.909.800	1.960.000
RAL	152.000	210.000	152.000	256.500
REE	2.318.750	3.993.000	1.682.550	2.772.000
RIC	288.900	147.600	288.900	174.000
S99	378.300	731.000	378.300	582.200
SAF	614.200	3.478.200	614.200	3.385.200
SAM	229.660	338.250	208.720	252.000
SBT	337.100	499.500	337.100	540.800
SC5	205.300	273.900	205.300	324.500
SCL	109.300	127.100	69.300	63.000
SCR	4.116.830	3.781.380	4.116.830	4.686.600
SD2	178.200	168.300	178.200	181.500
SD4	303.600	122.100	303.600	207.900
SD6	2.529.600	711.200	2.529.600	1.117.600
SD9	2.688.000	1.708.000	2.688.000	1.848.000
SFI	102.600	234.500	102.600	241.200
SGC	1.536.000	10.137.600	1.536.000	6.355.200
SHB	4.959.100	5.869.500	4.959.100	6.501.600
SHN	492.800	928.200	52.800	490.000
SHI	46.080	52.800	-	-
SHS	340.400	438.900	340.400	588.800
SIC	306.000	1.620.000	306.000	2.025.000
SJI	194.000	348.800	194.000	222.400
SJC	515.000	99.600	515.000	215.800
SJD	128.400	157.050	128.400	192.600
SJE	2.010.000	2.172.000	2.010.000	3.240.000
SJS	373.500	289.000	373.500	321.300
SMC	136.500	273.750	136.500	346.150
SMT	652.200	2.033.100	652.200	1.919.700
SRC	294.600	418.600	294.600	310.500
SRF	53.550	43.800	53.550	38.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
SSC	370.500	603.000	370.500	572.000
SSI	756.250	541.500	574.000	559.650
ST8	91.000	173.700	91.000	171.000
STB	5.549.332	4.602.900	5.296.832	5.186.300
STC	2.187.000	1.107.000	2.187.000	1.548.000
STK	54.200	70.200	54.200	63.600
SVC	275.400	258.000	275.400	258.000
TCL	44.800	41.000	44.800	50.000
TCM	602.900	729.600	602.900	828.000
TCR	82.900	33.920	82.900	38.080
TCS	590.000	792.100	590.000	551.800
TDH	384.950	398.800	343.950	323.200
THG	73.000	220.000	73.000	160.000
TIG	893.500	1.369.600	893.500	513.600
TJC	554.400	468.000	554.400	604.800
TLH	304.620	242.460	278.900	268.320
TMT	232.650	71.110	192.900	73.520
TNG	1.191.500	4.931.900	1.191.500	4.581.600
TPC	29.400	38.080	29.400	42.800
TRA	214.000	121.000	214.000	140.000
TS4	235.780	96.720	235.780	183.300
TTC	774.000	603.000	774.000	873.000
TF	272.620	110.880	272.620	136.500
TV4	1.296.600	2.194.200	1.296.600	2.671.200
TXM	77.500	85.000	77.500	200.000
UNI	273.600	281.200	273.600	714.400
VC2	449.100	2.706.400	449.100	1.700.000
VC9	385.000	575.000	385.000	500.000
VCB	3.865.150	10.733.800	2.628.350	5.350.000
VCG	7.274.900	17.296.700	7.274.900	14.531.800
VCS	775.200	14.861.200	775.200	14.331.200
VDL	2.213.100	2.926.700	2.213.100	3.277.000
VDS	582.000	963.600	582.000	1.104.840
VE9	826.200	81.200	826.200	162.400
VIC	2.093.900	10.350.000	1.656.600	8.195.800
VID	62.000	46.800	62.000	76.440
VIP	74.140	64.480	39.000	40.620
VJC	1.201.600	1.315.800	1.201.600	1.080.000
VMC	2.380.000	1.638.000	2.380.000	2.716.000
VND	960.000	1.180.800	960.000	1.344.800
VNE	163.500	90.500	133.900	62.720
VNF	10.868.800	11.736.000	10.868.800	8.280.000
VNM	1.101.000	932.000	861.800	720.000
VPH	146.690	121.500	131.480	120.980
VSH	73.000	110.000	73.000	83.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
VTC	1.407.700	1.105.500	1.407.700	1.688.400
VTO	318.240	347.800	275.100	309.550
VTG	3.986.500	6.272.000	3.986.500	2.842.000
VTV	830.000	627.000	830.000	693.000
VPK	9.210	6.180	9.210	9.120
VGP	382.000	458.000		
VHC	411.500	198.250	-	-
VRE	166.500	170.000	-	-
VPB	111.000	120.000	-	-
MWG	469.200	684.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	414.753.850	11.173.454	413.994.900	409.622.600
ABI	28.000	214.200	28.000	175.000
ALV	319.200	145.600	319.200	123.200
CAD	81.000	13.500	81.000	27.000
CCM	540.000	1.390.000	540.000	540.000
CIC (*)	821.000	821.074	821.000	821.000
CTA	77.500	20.000	-	-
CTM (*)	524.500	524.500	524.500	524.500
CTN	1.156.800	19.100	1.156.800	95.500
DAC	280.000	156.000	280.000	260.000
DCS	1.439.600	168.400	1.439.600	378.900
GTD	322.650	140.400	-	-
KSA	96.600	66.000	19.200	19.200
LCC	19.200	2.880	48.000	62.000
MIC	48.000	62.000	657.500	640.000
MTG	657.500	768.000	192.000	288.000
NNG	192.000	176.000	844.800	481.800
PPG	844.800	631.900	183.000	183.000
PSB	183.000	-	750.000	792.000
PVR	828.000	891.000	531.300	177.100
PXL	531.300	225.400	35.300	34.100
SD7	35.300	90.200	553.700	191.100
SDD	553.700	259.700	2.172.300	1.012.000
SME	2.332.500	1.666.000	14.000	14.000
TGP	14.000	-	57.000	174.000
THV	57.000	174.000	60.000	60.000
TV1	60.000	60.000	279.400	405.000
VI5	279.400	280.800	81.000	18.000
VNI	81.000	9.000	796.800	991.200
VSP	796.800	966.000	881.500	374.000
STL	881.500	374.000	45.000	55.000
ICI	45.000	155.000	596.400	697.200
NTB	24.000	22.000	6.600	8.800

21388
 CÔNG T
 NIỆM H
 H VỤ T
 HÌNH K
 KIỂM T
 AM VI
 TP. HỒ
 A7 -
 CÔNG T
 CỔ PH
 ỨNG KH
 HDJ
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Cộng	947.681.670	695.688.554	938.414.388	2.023.184.200

A.5.3.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng	34.107.000.000	5.165.534.247
Cộng	34.107.000.000	5.165.534.247

A.5.3.3. Các khoản cho vay

Đối tượng	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	671.215.680	671.215.680	5.962.000	5.962.000
Cộng	671.215.680	671.215.680	5.962.000	5.962.000

4-C.T.
Y
HẠN
VÁN
TOÁN
OÁN
T
CHI M

C.T.C.
Y
N
OÁN
3
HI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Stt		Các loại tài sản tài chính		31/12/2019 (VND)										01/01/2019 (VND)			
				Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý		Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại		Giá trị mua		Giá trị tăng hoặc giá trị hợp lý		Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	
				1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)
I.	FVTPL	947.681.670	695.688.554	197.490.396	449.483.512	695.688.554	938.414.388	2.023.184.200	1.253.185.324	168.415.512	2.023.184.200	938.414.388	2.023.184.200	1.253.185.324	168.415.512	2.023.184.200	
	Cổ phiếu niêm yết	532.927.820	684.515.100	195.736.322	44.149.042	684.515.100	524.419.488	1.613.561.600	1.252.336.324	163.194.212	1.613.561.600	524.419.488	1.613.561.600	1.252.336.324	163.194.212	1.613.561.600	
1	AAM	100.400	64.000	-	36.400	64.000	100.400	53.600	-	46.800	53.600	100.400	53.600	-	46.800	53.600	
2	ACB	45.724.036	87.096.000	41.371.964	-	87.096.000	44.473.036	85.662.400	41.189.364	-	85.662.400	44.473.036	85.662.400	41.189.364	-	85.662.400	
3	ACL	50.400	69.600	19.200	-	69.600	50.400	90.000	39.600	-	90.000	50.400	90.000	39.600	-	90.000	
4	AGF	26.700	11.070	-	15.630	11.070	26.700	14.100	-	12.600	14.100	26.700	14.100	-	12.600	14.100	
5	AGR	13.860	21.540	7.680	-	21.540	13.860	20.520	6.660	-	20.520	13.860	20.520	6.660	-	20.520	
6	APS	396.000	99.000	-	297.000	99.000	396.000	170.500	-	225.500	170.500	396.000	170.500	-	225.500	170.500	
7	ASM	232.000	120.420	-	111.580	120.420	232.000	132.600	-	99.400	132.600	232.000	132.600	-	99.400	132.600	
8	BBC	70.700	407.400	336.700	-	407.400	70.700	487.900	417.200	-	487.900	70.700	487.900	417.200	-	487.900	
9	BCE	68.000	55.120	-	12.880	55.120	68.000	45.600	-	22.400	45.600	68.000	45.600	-	22.400	45.600	
10	BMC	1.418.300	375.300	-	1.043.000	375.300	1.418.300	364.500	-	1.053.800	364.500	1.418.300	364.500	-	1.053.800	364.500	
11	BMI	244.400	248.000	3.600	-	248.000	244.400	207.000	-	37.400	207.000	244.400	207.000	-	37.400	207.000	
12	BMP	789.500	858.800	69.300	-	858.800	789.500	999.400	209.900	-	999.400	789.500	999.400	209.900	-	999.400	
13	BIT	52	347.850	347.798	-	347.850	188.800	1.112.480.850	1.112.292.050	-	1.112.480.850	188.800	1.112.480.850	1.112.292.050	-	1.112.480.850	
14	BVS	4.548.800	3.480.000	-	1.068.800	3.480.000	4.548.800	4.419.600	-	129.200	4.419.600	4.548.800	4.419.600	-	129.200	4.419.600	
15	BID	33.050	46.150	13.100	-	46.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	CDC	955.050	1.344.000	388.950	-	1.344.000	955.050	1.200.000	244.950	-	1.200.000	955.050	1.200.000	244.950	-	1.200.000	
17	CHP	96.500	100.500	4.000	-	100.500	96.500	105.500	9.000	-	105.500	96.500	105.500	9.000	-	105.500	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
18	CII	725.600	742.500	16.900	-	742.500	725.600	867.900	142.300	-	867.900
19	CMC	280.000	475.000	195.000	-	475.000	280.000	290.000	10.000	-	290.000
20	CMG	208.600	502.600	294.000	-	502.600	208.600	336.000	127.400	-	336.000
21	CPC	880.000	1.110.000	230.000	-	1.110.000	880.000	1.700.000	820.000	-	1.700.000
22	CSM	1.582.150	1.092.000	-	490.150	1.092.000	1.582.150	1.176.000	-	406.150	1.176.000
23	CTA	-	-	-	-	-	77.500	20.000	-	57.500	20.000
24	CTG	1.859.900	2.152.700	292.800	-	2.152.700	1.859.900	1.987.900	128.000	-	1.987.900
25	CTI	226.750	206.100	-	20.650	206.100	226.750	217.800	-	8.950	217.800
26	DBC	3.651.200	4.526.550	875.350	-	4.526.550	3.651.200	4.472.000	820.800	-	4.472.000
27	DHA	133.600	382.800	249.200	-	382.800	133.600	362.400	228.800	-	362.400
28	DHG	2.043.500	3.843.000	1.799.500	-	3.843.000	2.043.500	3.318.000	1.274.500	-	3.318.000
29	DIC	300.600	60.450	-	240.150	60.450	300.600	98.890	-	201.710	98.890
30	DIG	513.850	759.000	245.150	-	759.000	416.200	713.000	296.800	-	713.000
31	DNP	1.575.000	8.496.000	6.921.000	-	8.496.000	1.575.000	7.680.000	6.105.000	-	7.680.000
32	DPM	282.800	90.650	-	192.150	90.650	282.800	156.100	-	126.700	156.100
33	DRC	857.600	885.400	27.800	-	885.400	857.600	817.000	-	40.600	817.000
34	DRH	36.900	7.960	-	28.940	7.960	36.900	20.400	-	16.500	20.400
35	DXG	188.200	304.500	116.300	-	304.500	188.200	428.400	240.200	-	428.400
36	DZM	5.457.900	777.600	-	4.680.300	777.600	5.457.900	720.000	-	4.737.900	720.000
37	DHC	260.000	303.200	43.200	-	303.200	-	-	-	-	-
38	EIB	887.630	1.157.000	269.370	-	1.157.000	807.730	843.000	35.270	-	843.000
39	FIT	255.000	212.100	-	42.900	212.100	255.000	53.760	-	201.240	53.760
40	FLC	24.800	18.400	-	6.400	18.400	24.800	20.560	-	4.240	20.560
41	FPT	3.852.350	8.803.300	4.950.950	-	8.803.300	3.852.350	5.823.600	1.971.250	-	5.823.600
42	GGG	279.000	290.000	11.000	-	290.000	279.000	116.000	-	163.000	116.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
43	GMC	73.200	74.800	1.600	-	74.800	73.200	140.000	66.800	-	140.000
44	GMD	647.400	629.100	-	18.300	629.100	647.400	706.050	58.650	-	706.050
45	GTA	63.600	48.600	-	15.000	48.600	63.600	56.800	-	6.800	56.800
46	HAG	1.033.770	270.640	-	763.130	270.640	1.008.220	307.440	-	700.780	307.440
47	HAI	2.988.800	673.980	-	2.314.820	673.980	2.988.800	571.210	-	2.417.590	571.210
48	HAP	153.600	127.280	-	26.320	127.280	153.600	126.910	-	26.690	126.910
49	HAR	24.230	15.600	-	8.630	15.600	24.230	19.440	-	4.790	19.440
50	HAS	153.900	49.000	-	104.900	49.000	153.900	70.000	-	83.900	70.000
51	HAX	31.800	214.500	182.700	-	214.500	31.800	204.100	172.300	-	204.100
52	HBC	605.500	674.100	68.600	-	674.100	605.500	1.041.000	435.500	-	1.041.000
53	HBS	26.000	19.000	-	7.000	19.000	26.000	22.000	-	4.000	22.000
54	HCM	736.400	960.750	224.350	-	960.750	736.400	1.264.950	528.550	-	1.264.950
55	HHS	19.100	15.650	-	3.450	15.650	19.100	19.700	600	-	19.700
56	HLC	153.000	113.900	-	39.100	113.900	153.000	120.700	-	32.300	120.700
57	HLG	-	-	-	-	-	96.600	71.800	-	24.800	71.800
58	HNM	770.000	225.000	-	545.000	225.000	770.000	135.000	-	635.000	135.000
59	HPG	1.172.800	4.723.500	3.550.700	-	4.723.500	1.172.800	4.797.250	3.624.450	-	4.797.250
60	HQC	22.880	11.880	-	11.000	11.880	22.880	16.060	-	6.820	16.060
61	HSG	489.750	734.140	244.390	-	734.140	489.750	559.860	70.110	-	559.860
62	HUT	946.600	230.400	-	716.200	230.400	940.000	353.400	-	586.600	353.400
63	HVG	81.000	75.600	-	5.400	75.600	81.000	43.020	-	37.980	43.020
64	ICG	1.174.800	1.344.800	170.000	-	1.344.800	1.174.800	1.672.800	498.000	-	1.672.800
65	IDI	38.000	25.750	-	12.250	25.750	38.000	35.850	-	2.150	35.850
66	IDJ	272.000.000	310.000.000	38.000.000	-	310.000.000	272.000.000	150.000.000	-	122.000.000	150.000.000
67	ITA	436.040	204.480	-	231.560	204.480	430.280	211.140	-	219.140	211.140



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

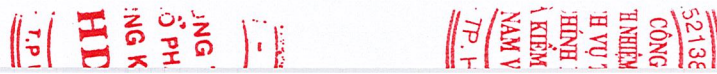
Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
68	JVC	113.700	23.730	-	89.970	23.730	113.700	21.070	-	92.630	21.070
69	KBC	174.000	231.750	57.750	-	231.750	174.000	197.250	23.250	-	197.250
70	KDC	1.647.000	816.900	-	830.100	816.900	1.647.000	1.016.400	-	630.600	1.016.400
71	KDH	103.200	295.900	192.700	-	295.900	103.200	297.000	193.800	-	297.000
72	KLF	315.000	80.000	-	235.000	80.000	315.000	95.000	-	220.000	95.000
73	KMR	7.900	2.840	-	5.060	2.840	7.900	3.290	-	4.610	3.290
74	KTS	1.467.000	801.000	-	666.000	801.000	1.467.000	1.512.000	45.000	-	1.512.000
75	L62	350.000	427.000	77.000	-	427.000	350.000	402.600	52.600	-	402.600
76	LAF	197.240	143.500	-	53.740	143.500	180.000	65.880	-	114.120	65.880
77	LCG	141.900	113.680	-	28.220	113.680	141.900	111.860	-	30.040	111.860
78	LCM	36.500	4.080	-	32.420	4.080	36.500	4.020	-	32.480	4.020
79	LHG	129.000	92.400	-	36.600	92.400	129.000	111.300	-	17.700	111.300
80	LIG	625.000	277.200	-	347.800	277.200	625.000	245.700	-	379.300	245.700
81	LIX	440.000	516.000	76.000	-	516.000	440.000	576.000	136.000	-	576.000
82	LSS	161.500	46.700	-	114.800	46.700	161.500	67.800	-	93.700	67.800
83	LDG	85.200	69.280	-	15.920	69.280	-	-	-	-	-
84	MAC	391.500	696.200	304.700	-	696.200	391.500	873.200	481.700	-	873.200
85	MBB	507.280	603.200	95.920	-	603.200	507.280	525.150	17.870	-	525.150
86	MCP	31.800	27.200	-	4.600	27.200	31.800	46.100	14.300	-	46.100
87	MDC	3.504.900	3.784.300	279.400	-	3.784.300	3.504.900	2.824.900	-	680.000	2.824.900
88	MEC	405.000	129.600	-	275.400	129.600	405.000	210.600	-	194.400	210.600
89	NAG	57.000	44.000	-	13.000	44.000	57.000	53.000	-	4.000	53.000
90	NBC	1.048.200	950.400	-	97.800	950.400	1.048.200	979.200	-	69.000	979.200
91	NDN	1.707.200	3.590.400	1.883.200	-	3.590.400	1.707.200	2.386.800	679.600	-	2.386.800
92	NNC	305.400	291.600	-	13.800	291.600	-	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
93	NGC	1.740.000	2.354.000	614.000	-	2.354.000	1.740.000	5.189.500	3.449.500	-	5.189.500
94	NHC	1.566.200	3.967.200	2.401.000	-	3.967.200	765.400	3.080.000	2.314.600	-	3.080.000
95	NLG	391.800	467.500	75.700	-	467.500	232.200	258.000	25.800	-	258.000
96	NSC	496.800	1.440.000	943.200	-	1.440.000	496.800	1.440.000	943.200	-	1.440.000
97	NST	1.677.800	3.657.000	1.979.200	-	3.657.000	1.677.800	2.967.000	1.289.200	-	2.967.000
98	NT2	101.000	86.600	-	14.400	86.600	101.000	98.400	-	2.600	98.400
99	NET	388.800	552.000	163.200	-	552.000	-	-	-	-	-
100	OCH	46.000	76.000	30.000	-	76.000	46.000	67.000	21.000	-	67.000
101	OGC	70.800	20.940	-	49.860	20.940	70.800	21.240	-	49.560	21.240
102	ONE	901.700	693.600	-	208.100	693.600	901.700	897.600	-	4.100	897.600
103	OPC	486.000	690.000	204.000	-	690.000	486.000	744.000	258.000	-	744.000
104	PAC	367.500	175.000	-	192.500	175.000	367.500	271.250	-	96.250	271.250
105	PET	336.950	174.800	-	162.150	174.800	336.950	186.300	-	150.650	186.300
106	PGC	166.500	387.400	220.900	-	387.400	166.500	377.000	210.500	-	377.000
107	PGD	157.000	474.300	317.300	-	474.300	157.000	339.300	182.300	-	339.300
108	PGS	2.659.300	3.720.400	1.061.100	-	3.720.400	2.659.300	3.956.200	1.296.900	-	3.956.200
109	PGT	1.249.500	1.560.000	310.500	-	1.560.000	1.249.500	1.092.000	-	157.500	1.092.000
110	PIT	91.300	60.480	-	30.820	60.480	91.300	81.760	-	9.540	81.760
111	PJT	88.200	125.400	37.200	-	125.400	88.200	132.000	43.800	-	132.000
112	PLC	5.421.200	2.689.400	-	2.731.800	2.689.400	5.421.200	3.974.600	-	1.446.600	3.974.600
113	PMC	1.949.200	2.323.200	374.000	-	2.323.200	1.949.200	2.494.800	545.600	-	2.494.800
114	PMS	837.000	1.152.000	315.000	-	1.152.000	837.000	1.215.000	378.000	-	1.215.000
115	PNC	12.600	28.600	16.000	-	28.600	12.600	36.000	23.400	-	36.000
116	PNJ	558.000	3.612.000	3.054.000	-	3.612.000	558.000	2.982.400	2.424.400	-	2.982.400
117	POT	800.000	1.836.000	1.036.000	-	1.836.000	800.000	2.064.000	1.264.000	-	2.064.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)				01/01/2019 (VND)					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
118	PPC	285.000	538.000	253.000	-	538.000	285.000	362.000	77.000	-	362.000
119	PPP	162.000	407.000	245.000	-	407.000	162.000	160.000	-	2.000	160.000
120	PSI	1.249.000	520.000	-	729.000	520.000	1.249.000	858.000	-	391.000	858.000
121	PTI	12.000	19.500	7.500	-	19.500	12.000	21.500	9.500	-	21.500
122	PTS	144.000	200.000	56.000	-	200.000	144.000	228.000	84.000	-	228.000
123	PVA	376.000	30.000	-	346.000	30.000	376.000	30.000	-	346.000	30.000
124	PVC	4.369.000	2.092.200	-	2.276.800	2.092.200	4.369.000	1.806.900	-	2.562.100	1.806.900
125	PVD	1.228.800	722.400	-	506.400	722.400	1.228.800	642.400	-	586.400	642.400
126	PVE	1.053.000	338.000	-	715.000	338.000	1.053.000	585.000	-	468.000	585.000
127	PVI	7.578.300	13.336.400	5.758.100	-	13.336.400	7.578.300	14.029.200	6.450.900	-	14.029.200
128	PVS	17.057.300	13.405.000	-	3.652.300	13.405.000	17.057.300	13.481.600	-	3.575.700	13.481.600
129	PVT	417.800	789.600	371.800	-	789.600	386.700	706.500	319.800	-	706.500
130	PVX	4.901.400	973.500	-	3.927.900	973.500	4.878.900	860.000	-	4.018.900	860.000
131	PXS	108.000	50.400	-	57.600	50.400	108.000	46.530	-	61.470	46.530
132	QHD	4.909.800	1.993.600	-	2.916.200	1.993.600	4.909.800	1.960.000	-	2.949.800	1.960.000
133	RAL	152.000	210.000	58.000	-	210.000	152.000	256.500	104.500	-	256.500
134	REE	2.318.750	3.993.000	1.674.250	-	3.993.000	1.682.550	2.772.000	1.089.450	-	2.772.000
135	RIC	288.900	147.600	-	141.300	147.600	288.900	174.000	-	114.900	174.000
136	S99	378.300	731.000	352.700	-	731.000	378.300	582.200	203.900	-	582.200
137	SAF	614.200	3.478.200	2.864.000	-	3.478.200	614.200	3.385.200	2.771.000	-	3.385.200
138	SAM	229.660	338.250	108.590	-	338.250	208.720	252.000	43.280	-	252.000
139	SBT	337.100	499.500	162.400	-	499.500	337.100	540.800	203.700	-	540.800
140	SC5	205.300	273.900	68.600	-	273.900	205.300	324.500	119.200	-	324.500
141	SCL	109.300	127.100	17.800	-	127.100	69.300	63.000	-	6.300	63.000
142	SCR	4.116.830	3.781.380	-	335.450	3.781.380	4.116.830	4.686.600	569.770	-	4.686.600



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
143	SD2	178.200	168.300	-	9.900	168.300	178.200	181.500	3.300	-	181.500
144	SD4	303.600	122.100	-	181.500	122.100	303.600	207.900	-	95.700	207.900
145	SD6	2.529.600	711.200	-	1.818.400	711.200	2.529.600	1.117.600	-	1.412.000	1.117.600
146	SD9	2.688.000	1.708.000	-	980.000	1.708.000	2.688.000	1.848.000	-	840.000	1.848.000
147	SFI	102.600	234.500	131.900	-	234.500	102.600	241.200	138.600	-	241.200
148	SGC	1.536.000	10.137.600	8.601.600	-	10.137.600	1.536.000	6.355.200	4.819.200	-	6.355.200
149	SHB	4.959.100	5.869.500	910.400	-	5.869.500	4.959.100	6.501.600	1.542.500	-	6.501.600
150	SHN	492.800	928.200	435.400	-	928.200	52.800	490.000	437.200	-	490.000
151	SHI	46.080	52.800	6.720	-	52.800	-	-	-	-	-
152	SHS	340.400	438.900	98.500	-	438.900	340.400	588.800	248.400	-	588.800
153	SIC	306.000	1.620.000	1.314.000	-	1.620.000	306.000	2.025.000	1.719.000	-	2.025.000
154	SJI	194.000	348.800	154.800	-	348.800	194.000	222.400	28.400	-	222.400
155	SJC	515.000	99.600	-	415.400	99.600	515.000	215.800	-	299.200	215.800
156	SJD	128.400	157.050	28.650	-	157.050	128.400	192.600	64.200	-	192.600
157	SJE	2.010.000	2.172.000	162.000	-	2.172.000	2.010.000	3.240.000	1.230.000	-	3.240.000
158	SJS	373.500	289.000	-	84.500	289.000	373.500	321.300	-	52.200	321.300
159	SMC	136.500	273.750	137.250	-	273.750	136.500	346.150	209.650	-	346.150
160	SMT	652.200	2.033.100	1.380.900	-	2.033.100	652.200	1.919.700	1.267.500	-	1.919.700
161	SRC	294.600	418.600	124.000	-	418.600	294.600	310.500	15.900	-	310.500
162	SRF	53.550	43.800	-	9.750	43.800	53.550	38.100	-	15.450	38.100
163	SSC	370.500	603.000	232.500	-	603.000	370.500	572.000	201.500	-	572.000
164	SSI	756.250	541.500	-	214.750	541.500	574.000	559.650	-	14.350	559.650
165	ST8	91.000	173.700	82.700	-	173.700	91.000	171.000	80.000	-	171.000
166	STB	5.549.332	4.602.900	-	946.432	4.602.900	5.296.832	5.186.300	-	110.532	5.186.300



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
167	STC	2.187.000	1.107.000	-	1.080.000	1.107.000	2.187.000	1.548.000	-	639.000	1.548.000
168	STK	54.200	70.200	16.000	-	70.200	54.200	63.600	9.400	-	63.600
169	SVC	275.400	258.000	-	17.400	258.000	275.400	258.000	-	17.400	258.000
170	TCL	44.800	41.000	-	3.800	41.000	44.800	50.000	5.200	-	50.000
171	TCM	602.900	729.600	126.700	-	729.600	602.900	828.000	225.100	-	828.000
172	TCR	82.900	33.920	-	48.980	33.920	82.900	38.080	-	44.820	38.080
173	TCS	590.000	792.100	202.100	-	792.100	590.000	551.800	-	38.200	551.800
174	TDH	384.950	398.800	13.850	-	398.800	343.950	323.200	-	20.750	323.200
175	THG	73.000	220.000	147.000	-	220.000	73.000	160.000	87.000	-	160.000
176	TIG	893.500	1.369.600	476.100	-	1.369.600	893.500	513.600	-	379.900	513.600
177	TJC	554.400	468.000	-	86.400	468.000	554.400	604.800	50.400	-	604.800
178	TLH	304.620	242.460	-	62.160	242.460	278.900	268.320	-	10.580	268.320
179	TMT	232.650	71.110	-	161.540	71.110	192.900	73.520	-	119.380	73.520
180	TNG	1.191.500	4.931.900	3.740.400	-	4.931.900	1.191.500	4.581.600	3.390.100	-	4.581.600
181	TPC	29.400	38.080	8.680	-	38.080	29.400	42.800	13.400	-	42.800
182	TRA	214.000	121.000	-	93.000	121.000	214.000	140.000	-	74.000	140.000
183	TS4	235.780	96.720	-	139.060	96.720	235.780	183.300	-	52.480	183.300
184	TTC	774.000	603.000	-	171.000	603.000	774.000	873.000	99.000	-	873.000
185	TTF	272.620	110.880	-	161.740	110.880	272.620	136.500	-	136.120	136.500
186	TV4	1.296.600	2.194.200	897.600	-	2.194.200	1.296.600	2.671.200	1.374.600	-	2.671.200
187	TXM	77.500	85.000	7.500	-	85.000	77.500	200.000	122.500	-	200.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
188	UNI	273.600	281.200	7.600	-	281.200	273.600	714.400	440.800	-	714.400
189	VC2	449.100	2.706.400	2.257.300	-	2.706.400	449.100	1.700.000	1.250.900	-	1.700.000
190	VC9	385.000	575.000	190.000	-	575.000	385.000	500.000	115.000	-	500.000
191	VCB	3.865.150	10.733.800	6.868.650	-	10.733.800	2.628.350	5.350.000	2.721.650	-	5.350.000
192	VCG	7.274.900	17.296.700	10.021.800	-	17.296.700	7.274.900	14.531.800	7.256.900	-	14.531.800
193	VCS	775.200	14.861.200	14.086.000	-	14.861.200	775.200	14.331.200	13.556.000	-	14.331.200
194	VDL	2.213.100	2.926.700	713.600	-	2.926.700	2.213.100	3.277.000	1.063.900	-	3.277.000
195	VDS	582.000	963.600	381.600	-	963.600	582.000	1.104.840	522.840	-	1.104.840
196	VE9	826.200	81.200	-	745.000	81.200	826.200	162.400	-	663.800	162.400
197	VIC	2.093.900	10.350.000	8.256.100	-	10.350.000	1.656.600	8.195.800	6.539.200	-	8.195.800
198	VID	62.000	46.800	-	15.200	46.800	62.000	76.440	14.440	-	76.440
199	VIP	74.140	64.480	-	9.660	64.480	39.000	40.620	1.620	-	40.620
200	VJC	1.201.600	1.315.800	114.200	-	1.315.800	1.201.600	1.080.000	-	121.600	1.080.000
201	VMC	2.380.000	1.638.000	-	742.000	1.638.000	2.380.000	2.716.000	336.000	-	2.716.000
202	VND	960.000	1.180.800	220.800	-	1.180.800	960.000	1.344.800	384.800	-	1.344.800
203	VNE	163.500	90.500	-	73.000	90.500	133.900	62.720	-	71.180	62.720
204	VNF	10.868.800	11.736.000	867.200	-	11.736.000	10.868.800	8.280.000	-	2.588.800	8.280.000
205	VNM	1.101.000	932.000	-	169.000	932.000	861.800	720.000	-	141.800	720.000
206	VPH	146.690	121.500	-	25.190	121.500	131.480	120.980	-	10.500	120.980
207	VSH	73.000	110.000	37.000	-	110.000	73.000	83.750	10.750	-	83.750
208	VTC	1.407.700	1.105.500	-	302.200	1.105.500	1.407.700	1.688.400	280.700	-	1.688.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
209	VTO	318.240	347.800	29.560	-	347.800	275.100	309.550	34.450	-	309.550
210	VTS	3.986.500	6.272.000	2.285.500	-	6.272.000	3.986.500	2.842.000	-	1.144.500	2.842.000
211	VTV	830.000	627.000	-	203.000	627.000	830.000	693.000	-	137.000	693.000
212	VPK	9.210	6.180	-	3.030	6.180	9.210	9.120	-	90	9.120
213	VGP	382.000	458.000	76.000	-	458.000	-	-	-	-	-
214	VHC	411.500	198.250	-	213.250	198.250	-	-	-	-	-
215	VRE	166.500	170.000	3.500	-	170.000	-	-	-	-	-
216	VPB	111.000	120.000	9.000	-	120.000	-	-	-	-	-
217	MWG	469.200	684.000	214.800	-	684.000	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	414.753.850	11.173.454	1.754.074	405.334.470	11.173.454	413.994.900	409.622.600	849.000	5.221.300	409.622.600
1	ABI	28.000	214.200	186.200	-	214.200	28.000	175.000	147.000	-	175.000
2	ALV	319.200	145.600	-	173.600	145.600	319.200	123.200	-	196.000	123.200
3	CAD	81.000	13.500	-	67.500	13.500	81.000	27.000	-	54.000	27.000
4	CCM	540.000	1.390.000	850.000	-	1.390.000	540.000	540.000	-	-	540.000
5	CIC	821.000	821.074	74	-	821.074	821.000	821.000	-	-	821.000
6	CTA	77.500	20.000	-	57.500	20.000	-	-	-	-	-
7	CTM	524.500	524.500	-	-	524.500	524.500	524.500	-	-	524.500
8	CTN	1.156.800	19.100	-	1.137.700	19.100	1.156.800	95.500	-	1.061.300	95.500
9	DAC	280.000	156.000	-	124.000	156.000	280.000	260.000	-	20.000	260.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
10	DCS	1.439.600	168.400	-	1.271.200	168.400	1.439.600	378.900	-	1.060.700	378.900
11	GTD	322.650	140.400	-	182.250	140.400					
12	HLG	96.600	66.000	-	30.600	66.000					
13	KSA	19.200	2.880	-	16.320	2.880	19.200	19.200	-	-	19.200
14	LCC	48.000	62.000	14.000	-	62.000	48.000	62.000	14.000	-	62.000
15	MIC	657.500	768.000	110.500	-	768.000	657.500	640.000	-	17.500	640.000
16	MTG	192.000	176.000	-	16.000	176.000	192.000	288.000	96.000	-	288.000
17	NNG	844.800	631.900	-	212.900	631.900	844.800	481.800	-	363.000	481.800
18	PPG	183.000	-	-	183.000	-	183.000	183.000	-	-	183.000
19	PSB	828.000	891.000	63.000	-	891.000	750.000	792.000	42.000	-	792.000
20	PVR	531.300	225.400	-	305.900	225.400	531.300	177.100	-	354.200	177.100
21	PXL	35.300	90.200	54.900	-	90.200	35.300	34.100	-	1.200	34.100
22	SD7	553.700	259.700	-	294.000	259.700	553.700	191.100	-	362.600	191.100
23	SDD	2.332.500	1.666.000	-	666.500	1.666.000	2.172.300	1.012.000	-	1.160.300	1.012.000
24	SME	14.000	-	-	14.000	-	14.000	14.000	-	-	14.000
25	TGP	57.000	174.000	117.000	-	174.000	57.000	174.000	117.000	-	174.000
26	THV	60.000	60.000	-	-	60.000	60.000	60.000	-	-	60.000
27	TV1	279.400	280.800	1.400	-	280.800	279.400	405.000	125.600	-	405.000
28	VI5	81.000	9.000	-	72.000	9.000	81.000	18.000	-	63.000	18.000
29	VNI	796.800	966.000	169.200	-	966.000	796.800	991.200	194.400	-	991.200
30	VSP	881.500	374.000	-	507.500	374.000	881.500	374.000	-	507.500	374.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
31	STL	45.000	155.000	110.000	-	155.000	45.000	55.000	10.000	-	55.000	
32	SBS	24.000	22.000	-	2.000	22.000						
33	ICI	596.400	672.000	75.600	-	672.000	596.400	697.200	100.800	-	697.200	
34	NTB	6.600	8.800	2.200	-	8.800	6.600	8.800	2.200	-	8.800	
35	CTCP TMDL Địa ốc Đất Việt	400.000.000	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000
II.	HTM	34.107.000.000	34.107.000.000	-	-	34.107.000.000	5.165.534.247	5.165.534.247	-	-	5.165.534.247	
1	Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	34.107.000.000	34.107.000.000	-	-	34.107.000.000	5.165.534.247	5.165.534.247	-	-	5.165.534.247	
III.	Các khoản cho vay và phải thu	1.258.215.680	1.258.215.680	-	-	1.258.215.680	5.962.000	5.962.000	-	-	5.962.000	
1.	Các khoản phải thu	1.258.215.680	1.258.215.680	-	-	1.258.215.680	5.962.000	5.962.000	-	-	5.962.000	
	- Cho vay	671.215.680	671.215.680	-	-	671.215.680	5.962.000	5.962.000	-	-	5.962.000	
	hoạt động Ứng trước											
	tiền bán											
	- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	587.000.000	587.000.000	-	-	587.000.000	-	-	-	-	-	
	Cộng	36.312.897.350	36.060.904.234	197.490.396	449.483.512	36.060.904.234	6.109.910.635	7.194.680.447	1.253.185.324	168.415.512	7.194.680.447	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng mua trái phiếu SVC	6.836.112.644	-
Trả trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng mua trái phiếu SVG	3.255.624.347	-
Trả trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng mua trái phiếu LSG	46.947.946	-
Đối tượng khác	25.300.000	239.438.658
Cộng	10.163.984.937	239.438.658

A.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Bất động sản Sài Gòn VINA	587.000.000	-
Cộng	587.000.000	-

A.5.6. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi dự thu	1.100.180.274	-
Cộng	1.100.180.274	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.7. Tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.410.466.326	1.147.129.129	88.000.000	5.645.595.455
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.410.466.326	1.147.129.129	88.000.000	5.645.595.455
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.247.341.388	1.147.129.129	88.000.000	5.482.470.517
Số khấu hao trong năm	68.923.873	-	-	68.923.873
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.316.265.261	1.147.129.129	88.000.000	5.551.394.390
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	163.124.938	-	-	163.124.938
Tại ngày cuối năm	94.201.065	-	-	94.201.065

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 5.357.076.139 đồng

A.5.8. Tăng/giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	488.049.164
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	488.049.164
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	488.049.164
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	488.049.164
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 488.049.164 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	253.926.607	157.662.836
Chi phí dịch vụ trái phiếu chờ phân bổ	19.720.504.657	-
Chi phí khác	1.528.367.144	47.769.329
Cộng	21.502.798.408	205.432.165

A.5.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	3.726.607.817	2.470.014.869
Tiền lãi phân bổ hàng năm	391.133.723	29.398.820
Cộng	4.237.741.540	2.619.413.689

A.5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	16.248.752.211	-
Cộng	16.248.752.211	-

A.5.12. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty cổ phần Địa Ốc Triệu Long	16.000.000.000	-
Đối tượng khác	218.038.956	140.510.000
Cộng	16.218.038.956	140.510.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.13. Thuế phải nộp nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	41.723.855	11.723.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.674.832.473	1.781.585.472
Thuế thu nhập cá nhân	1.285.079.960	174.523.197
Các khoản thuế, phí khác	-	166.891.526
Cộng	4.001.636.288	2.134.724.050

A.5.14. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ tức phải trả	221.899.833	221.899.833
Cộng	221.899.833	221.899.833



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	155.000.000.000	-	-	8.455.539.505	(5.225.265.318)	158.230.274.187
Lỗ trong năm trước				4.956.509.185	(21.854.870)	4.934.654.315
Khoản khác					6.331.890.000	6.331.890.000
Số dư đầu năm nay	155.000.000.000	-	-	13.412.048.690	1.084.769.812	169.496.818.502
Lãi trong năm nay				13.241.401.575	(1.336.762.928)	11.904.638.647
Trích quỹ		1.332.672.513	1.332.672.513	(2.665.345.026)	-	-
Số dư cuối năm nay	155.000.000.000	1.332.672.513	1.332.672.513	23.988.105.239	(251.993.116)	181.401.457.149



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Bà Ngô Thị Thu Thảo	14.880.000.000	9,60	-	-
Bà Lương Thị Thu Hằng	15.190.000.000	9,80	-	-
Ông Nguyễn Tiến Vũ	14.018.000.000	9,04	-	-
Bà Võ Thị Lai	15.190.000.000	9,80	-	-
Bà Phạm Thị Minh Huệ	10.084.500.000	6,51	-	-
Ông Nguyễn Quang Trung	40.300.000.000	26,00	40.300.000.000	26,00
Ông Nguyễn Phúc Vĩnh Đại	-	-	14.880.000.000	9,60
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	15.345.000.000	9,90	15.345.000.000	9,90
Bà Võ Thị Huỳnh Nhi	-	-	15.190.000.000	9,80
Bà Dương Thị Hồng Khánh	-	-	14.018.000.000	9,04
Bà Hồ Thị Kim Ánh	-	-	15.190.000.000	9,80
Bà Trần Thị Lan Hương	-	-	10.084.500.000	6,51
Các cổ đông khác	29.992.500.000	19,35	29.992.500.000	19,35
Cộng	155.000.000.000	100	155.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	155.000.000.000	155.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	155.000.000.000	155.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.500.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.500.000	15.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.500.000	15.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.500.000	15.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.500.000	15.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

A.5.16. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	75.410	754.100.000	105.223	1.052.230.000
Cộng	75.410	754.100.000	105.223	1.052.230.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.17. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	364	3.640.000	2.420	24.200.000
Cộng	364	3.640.000	2.420	24.200.000

A.5.18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá
Công ty CP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
Cộng	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000

A.5.19. Tiền gửi của nhà đầu tư

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.672.161.276	28.936.411.528
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	20.672.161.276	28.936.411.528
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	6.842.068.177	72.026.862.518
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	6.248.800.132	72.026.862.518
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	593.268.045	-
Cộng	27.514.229.453	100.963.274.046

A.5.20. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ phát hành trái phiếu	587.000.000	-
Cộng	587.000.000	-

1388
 CÔNG T
 HIỆM H
 VỤ T
 NH K
 HIỆM T
 M VI
 P. HC
 A7 -
 CÔNG
 CỔ PH
 ỨNG K
 HI
 T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.21. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	671.215.680	5.962.000
Cộng	671.215.680	5.962.000

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B. 5.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.472.631.306	293.214.102
Cộng	12.472.631.306	293.214.102

B. 5.2. Thu nhập hoạt động khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi được phân bổ từ quỹ hỗ trợ thanh toán	361.734.903	-
Doanh thu khác	34.900.000	174.232.318
Cộng	396.634.903	174.232.318



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.3. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay
A	B		3	4	5=(3-4)
I.	Lỗ bán tài sản tài chính		4.421.039.375.439	4.389.670.427.998	31.368.947.441
1.	Cổ phiếu niêm yết		1.204.804.751	188.749	1.204.616.002
	<i>BTT</i>	33.550	1.204.804.751	188.749	1.204.616.002
2.	Trái phiếu		4.419.834.570.688	4.389.670.239.249	30.164.331.439
	<i>SVC</i>	2.480.474	2.594.456.089.233	2.573.487.484.190	20.968.605.043
	<i>SVG</i>	16.485	1.676.898.345.717	1.668.376.424.063	8.521.921.654
	<i>LSG</i>	689	69.743.631.396	69.420.029.118	323.602.278
	<i>DV2</i>	77.630	78.736.504.342	78.386.301.878	350.202.464
	Cộng		4.421.039.375.439	4.389.670.427.998	31.368.947.441

B.5.4. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá gốc	Giá thị trường/ giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2019	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2018	Chênh lệch điều chỉnh kỳ này
A	B	2	3	4=(2-3)	5	6=(4-5)
I.	Loại FVTPL	947.681.670	695.688.554	(251.993.116)	1.084.769.812	(1.336.762.928)
1.	Cổ phiếu niêm yết	532.927.820	684.515.100	151.587.280	1.089.142.112	(937.554.832)
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	414.753.850	11.173.454	(403.580.396)	(4.372.300)	(399.208.096)
	Cộng	947.681.670	695.688.554	(251.993.116)	1.084.769.812	(1.336.762.928)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức	43.974.598	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.013.435.640	1.446.485.181
Cộng	1.057.410.238	1.446.485.181

B.5.6. Chi phí quản lý CTCK

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	10.515.557.879	6.091.779.563
Thuế, phí lệ phí	107.876.250	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.927.114.732	420.967.503
Chi phí khác	451.274.077	122.318.674
Cộng	14.001.822.938	6.638.065.740

B.5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.379.474.730	7.864.175.381
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.994.705.685	6.783.429.950
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.038.680.283	7.018.189.315
+ <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	224.769.177	21.854.870
+ <i>Chi phí khác</i>	1.813.911.106	6.996.334.445
- Các khoản điều chỉnh giảm	43.974.598	234.759.365
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	43.974.598	234.759.365
Tổng thu nhập chịu thuế	17.374.180.415	14.647.605.331
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.474.836.083	2.929.521.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.8. Thu nhập thuần trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	11.904.638.647	4.934.654.315
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.904.638.647	4.934.654.315
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	15.500.000	15.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	768	318
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	768	318

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

(*) Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do đến thời điểm phát hành báo cáo này chưa có nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Công ty cũng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm Công ty phát sinh với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghịệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Bà Hồ Thị Kim Ánh	Cổ đông góp vốn	Tạm ứng	134.000.000.000	-
		Hoàn tạm ứng	134.000.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.248.777.776	2.270.771.667

C.5.2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh trong năm công ty bao gồm : Tự doanh chứng khoán, Lãi đầu tư HTM, Môi giới chứng khoán, tư vấn, khác

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong năm nay của Công ty cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động tự doanh, trái phiếu, lãi đầu tư	Môi giới	Tư vấn, cho vay	Hoạt động khác	Công
Doanh thu thuần	77.308.578.747	5.001.248.012	8.671.127.018	4.859.933.626	95.840.887.403
Chi phí trực tiếp	55.716.810.202	5.595.250.740	133.333.333	4.455.917.331	65.901.311.606
Các chi phí phân bổ	11.852.633.394	730.654.641	1.266.803.642	710.009.390	14.560.101.067
Lợi nhuận trước thuế	9.739.135.151	(1.324.657.369)	7.270.990.043	(305.993.095)	15.379.474.730
Thuế TNDN	-	-	-	-	3.474.836.083
Lợi nhuận sau thuế					11.904.638.647

C.5.3. Quản lý rủi ro

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	36.690.327.288	-	36.690.327.288
Phải trả người bán ngắn hạn	16.248.752.211	-	16.248.752.211
Người mua trả tiền trước	16.218.038.956	-	16.218.038.956
Thuế phải nộp Nhà nước	4.001.636.288	-	4.001.636.288
Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.899.833	-	221.899.833
Số đầu năm	2.497.133.766	-	2.497.133.766
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-
Người mua trả tiền trước	140.510.000	-	140.510.000
Thuế phải nộp Nhà nước	2.134.724.050	-	2.134.724.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.899.833	-	221.899.833

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

C.5.4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2019		01/01/2019		
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Tiền, tương đương tiền	144.118.682.929	-	161.473.862.488	-	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	695.688.554	-	2.023.184.200	-	
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	34.107.000.000	-	5.165.534.247	-	
Trả trước người bán	10.163.984.937	-	239.438.658	-	
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	587.000.000	-	-	-	
Phải thu khác	1.771.395.954	-	-	-	
Cộng	191.443.752.374	-	168.902.019.593	-	
Giá trị sổ sách					
		31/12/2019	01/01/2019		
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán ngắn hạn		16.248.752.211	-		
Người mua trả tiền trước		16.218.038.956	140.510.000		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.001.636.288	2.134.724.050		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		221.899.833	221.899.833		
Cộng		36.690.327.288	2.497.133.883		

C.T.
 HẠN
 AN
 PHÁN
 LN
 HỒ CHÍ MINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

C.5.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam. Số liệu này đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	31/12/2018 đã báo cáo	31/12/2018 trình bày lại	Chênh lệch tăng/(giảm)
1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.188.718.447	2.023.184.200	(5.165.534.247)
2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	-	5.165.534.247	5.165.534.247
Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính	Mã số	31/12/2018 Đã báo cáo	31/12/2018 Trình bày lại	Chênh lệch tăng/(giảm)
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	-	800.000.000	800.000.000
Các chỉ tiêu báo cáo kết quả hoạt động	Mã số	Năm trước Đã báo cáo	Năm trước Trình bày lại	Chênh lệch tăng/(giảm)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	509	318	(191)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502	509	318	(191)

Người lập biểu

Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng

Võ Thị Huỳnh Nhi

Phó Tổng/Giám đốc



Tông Minh Tuấn

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020